

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023**  
**của thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về việc thông qua các dự án cần thu hồi đất năm 2023, hủy danh mục các dự án không thực hiện và danh mục các dự án quá 03 năm chưa thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Phước;*

*Căn cứ Quyết định số 3272/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước;*

*Theo đề nghị của: Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 148/TTr-STNMT ngày 17/4/2023 và Công văn số 1330/STNMT-CCQLĐĐ ngày 06/6/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Phước Long với các nội dung sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2023 của thị xã Phước Long: Phụ lục 01 kèm theo.

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 của thị xã Phước Long: Phụ lục 02 kèm theo.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 của thị xã Phước Long: Phụ lục 03 kèm theo.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đất vào sử dụng năm 2023: Năm 2023, thị xã Phước Long không còn đất chưa sử dụng.

**Điều 2.** Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thị xã Phước Long được phê duyệt, các cơ quan, đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

b) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra thị xã Phước Long triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

2. UBND thị xã Phước Long có trách nhiệm:

a) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan.

c) Tổ chức thực hiện đấu giá theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan.

d) Chịu trách nhiệm đối với việc chuyển mục đích sang đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân; phải kiểm tra, thẩm định kỹ để đảm bảo các điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất, phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch của địa phương, đảm bảo chỉ tiêu được duyệt và các điều kiện khác theo quy định; không giải quyết các trường hợp có tên trong danh sách phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất nếu không đảm bảo các điều kiện trên và các quy định có liên quan.

đ) Trình Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét chấp thuận cho triển khai thực hiện trong kỳ họp giữa năm 2023 theo đúng quy định đối với những công trình trọng điểm, cấp bách.

đ) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

e) Đến quý III năm 2023, gửi báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và đồng thời gửi hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm sau về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

3. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

**Điều 3.** Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông Vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Thông tin và Truyền thông, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND thị xã Phước Long và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐ 76). *ac*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Huyệnh Anh Minh*

**Phụ lục 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch**

*(Kèm theo Quyết định số: 1003/QĐ-UBND ngày 19 / 6 /2023 của UBND tỉnh)*



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							Đơn vị tính: ha
				Phường Thác Mơ (5)	Phường Long Thủy (6)	Phường Sơn Giang (7)	Phường Long Phước (8)	Phường Phước Bình (9)	Xã Long Giang (10)	Xã Phước Tín (11)	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>11.935,07</b>	<b>2.168,89</b>	<b>419,56</b>	<b>1.588,42</b>	<b>1.253,30</b>	<b>1.304,81</b>	<b>2.189,70</b>	<b>3.010,39</b>	
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>										
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>8.163,84</b>	<b>693,31</b>	<b>198,08</b>	<b>1.411,92</b>	<b>836,57</b>	<b>1.032,45</b>	<b>1.992,42</b>	<b>1.999,08</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	60,92			40,64		8,55	11,73		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	52,37			40,64			11,73		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	45,41	4,59	1,63	19,22		6,71	13,26		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.910,58	624,67	195,60	443,27	836,57	1.016,59	1.966,94	1.826,93	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.140,65	64,05		904,45				172,16	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	RSN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,27		0,84	4,34		0,60	0,49		
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.771,23</b>	<b>1.475,58</b>	<b>221,48</b>	<b>176,50</b>	<b>416,72</b>	<b>272,36</b>	<b>197,28</b>	<b>1.011,31</b>	
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	42,93	11,40	1,35						
2.2	Đất an ninh	CAN	4,62	0,14	3,77	0,50		0,03		30,18	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	100,00								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMĐ	11,68	0,24	1,10	0,19	7,74	50,00	50,00		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	110,50	9,22	2,95	14,55	24,86	33,68	16,40	0,41	





2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	250,56	124,65	53,81	5,62	6,80	13,96	37,24	8,48
2.20	Đất có mặt nước chuên dùng	MNC	43,31		7,78		15,45	20,07		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,05		0,07		0,19		0,39	0,39
3	Đất chưa sử dụng	CSD								
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG</b>		<b>22.295,42</b>	<b>5.026,73</b>	<b>1.035,82</b>	<b>4.565,40</b>	<b>3.350,90</b>	<b>3.678,22</b>	<b>2.176,32</b>	<b>2.462,02</b>
1	Đất khu công nghệ cao	KCN								
2	Đất khu kinh tế	KKT								
3	Đất đô thị	KDT	6.734,98	2.168,89	419,56	1.588,42	1.253,30	1.304,81		
4	Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	6.962,94	624,67	195,60	483,91	836,57	1.016,59	1.978,67	1.826,93
5	Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	1.140,65	64,05		904,45				172,16
6	Khu du lịch	KDL								
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT								
8	Khu phát triển công nghiệp (Khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	100,00					50,00	50,00	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	6.734,98	2.168,89	419,56	1.588,42	1.253,30	1.304,81		
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	11,68	0,24	1,10	0,19	7,74	2,02		0,41
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV								
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	475,87						103,50	372,37
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	134,31						44,16	90,15

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



## Phụ lục 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2023

(Kèm theo Quyết định số: 1003/QĐ-UBND ngày 19 / 6 /2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>261,46</b>	<b>10,25</b>	<b>3,16</b>	<b>16,06</b>	<b>51,16</b>	<b>64,66</b>	<b>64,79</b>	<b>51,38</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	256,73	9,10	3,16	13,55	51,16	64,66	64,79	50,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4,73	1,15		2,51				1,07
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>17,00</b>	<b>5,90</b>	<b>2,30</b>	<b>0,36</b>	<b>1,13</b>	<b>7,29</b>	<b>0,02</b>	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,53		0,53					
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMĐ								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,54	0,18			1,11	7,25		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7,07	5,40	1,41	0,26				







